

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO HỢP NHẤT
6 Tháng/ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09-DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.371.221.703.753	2.221.373.030.144
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	270.830.819.831	420.712.811.918
111	Tiền		92.984.633.299	89.510.544.052
112	Các khoản tương đương tiền		177.846.186.532	331.202.267.866
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		836.278.100.000	507.605.100.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	836.278.100.000	507.605.100.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		558.614.677.851	644.064.122.343
131	Phải thu khách hàng	5	435.214.472.084	570.830.701.600
132	Trả trước cho người bán		52.517.699.177	23.308.107.672
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.710.602.777	37.688.828.113
136	Các khoản phải thu khác	6	26.132.256.103	23.223.854.477
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.256.047.257)	(10.987.369.519)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		6.295.694.967	-
140	Hàng tồn kho	8	688.467.396.152	639.320.555.977
141	Hàng tồn kho		690.136.234.998	642.331.928.161
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.668.838.846)	(3.011.372.184)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.030.709.919	9.670.439.906
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	8.431.620.589	3.968.455.036
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.517.307.489	4.327.687.627
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.494.330.640	1.374.297.243
155	Tài sản ngắn hạn khác		587.451.201	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.131.086.437.878	1.141.825.629.796
220	Tài sản cố định		1.054.671.116.632	1.067.774.140.547
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	790.135.063.403	811.356.338.576
222	Nguyên giá		1.275.533.945.436	1.252.111.595.162
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(485.398.882.033)	(440.755.256.586)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	264.536.053.229	256.417.801.971
228	Nguyên giá		284.512.652.922	273.969.773.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.976.599.693)	(17.551.971.267)
240	Tài sản dở dang dài hạn	10	23.792.785.750	15.722.551.016
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.792.785.750	15.722.551.016
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	15.475.731.783	15.932.055.542
252	Đầu tư vào công ty liên kết		4.067.561.583	4.523.885.342
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		37.146.803.713	42.396.882.691
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	18.798.160.475	28.312.322.417
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	18.348.643.238	14.084.560.274
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN		3.502.308.141.631	3.363.198.659.940

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.057.700.225.994	841.962.632.700
310	Nợ ngắn hạn		998.047.232.399	779.632.287.905
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	223.081.848.415	224.957.469.694
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.037.336.856	7.079.129.950
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	14	29.168.311.756	13.343.506.157
314	Phải trả người lao động		85.582.404.213	128.045.082.047
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	86.724.863.116	21.683.931.132
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	31.625.656.349	7.747.880.222
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	17	13.047.263.666	15.300.462.313
320	Vay ngắn hạn	18	386.511.706.114	270.711.206.737
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	19	130.267.841.914	90.763.619.653
330	Nợ dài hạn		59.652.993.595	62.330.344.795
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	31.620.370.328	31.323.948.748
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	28.032.623.267	31.006.396.047
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.444.607.915.637	2.521.236.027.240
410	Vốn chủ sở hữu		2.444.607.915.637	2.521.236.027.240
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	22,23	(16.121.030.000)	(16.121.030.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	23	1.220.561.708.767	1.039.479.185.578
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	349.550.377.121	605.911.345.691
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.993.468.583	164.434.562.793
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		298.556.908.538	441.476.782.897
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	24	18.973.559.749	20.323.225.971
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.502.308.141.631	3.363.198.659.940

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Phụ trách kế toán



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	961.295.035.941	875.309.255.981	1.839.284.179.557	1.639.635.234.695
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(86.306.287.342)	(76.471.833.834)	(148.882.664.594)	(171.714.459.367)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 27(a)	874.988.748.599	798.837.422.147	1.690.401.514.963	1.467.920.775.328
11	Giá vốn hàng bán 28	(484.562.634.896)	(475.190.715.144)	(931.674.165.013)	(852.745.864.248)
20	Lợi nhuận gộp	390.426.113.703	323.646.707.003	758.727.349.950	615.174.911.080
21	Doanh thu hoạt động tài chính 27(b)	14.784.460.535	7.247.846.791	27.360.639.620	13.530.318.020
22	Chi phí tài chính 29	(21.297.860.372)	(20.163.851.284)	(38.795.850.432)	(37.508.429.283)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.978.740.007)	(2.000.485.791)	(5.598.598.698)	(3.856.327.259)
24	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	(456.323.759)	-	(456.323.759)	
25	Chi phí bán hàng 30	(159.445.105.844)	(96.036.834.978)	(287.741.655.959)	(200.203.709.808)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp 31	(63.403.881.593)	(59.675.454.891)	(137.804.910.437)	(116.309.947.424)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	160.607.402.670	155.018.412.641	321.289.248.983	274.683.142.585
31	Thu nhập khác	14.337.119.193	30.873.889.888	27.395.401.568	52.947.556.270
32	Chi phí khác	(6.542.731.306)	(5.692.225.423)	(9.488.867.803)	(12.407.021.781)
40	Thu nhập khác – Số thuần 32	7.794.387.887	25.181.664.465	17.906.533.765	40.540.534.489
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.401.790.557	180.200.077.106	339.195.782.748	315.223.677.074

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.401.790.557	180.200.077.106	339.195.782.748	315.223.677.074
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 34	(24.085.797.758)	(31.657.127.091)	(43.889.457.848)	(53.278.898.096)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.112.904.688	869.101.080	4.264.082.965	(242.799.526)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	147.428.897.487	149.412.051.095	299.570.407.865	261.701.979.452
61	Phân bổ cho: Cổ đông thiểu số 24	369.409.740	766.834.533	1.013.499.327	1.047.815.307
62	Cổ đông của công ty mẹ	147.059.487.747	148.645.216.562	298.556.908.538	260.654.164.145
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) 35	1.522	1.535	3.091	2.692

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Hoàn

Hồ Bửu Hoàn
Phụ trách kế toán



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Tăng, giảm			
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng	Quý 2		6 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	874.989	1.690.402	798.837	1.467.921	76.151	9,53%	222.481	15,16%
Lợi nhuận trước thuế	168.402	339.196	180.200	315.224	(11.798)	-6,55%	23.972	7,60%
Lợi nhuận sau thuế	147.429	299.570	149.412	261.702	(1.983)	-1,33%	37.868	14,47%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng/2016 tăng 14,47% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

- Hoạt động bán hàng được cải thiện giúp doanh thu Công ty tăng trưởng 15,16% và lợi nhuận trước thuế tăng 7,6%. Kết quả đạt được nhờ vào việc tái cấu trúc hệ thống phân phối các năm trước và việc tập trung đẩy mạnh truyền thông các nhãn hàng chủ lực trong 6 tháng đầu năm 2016.
- DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới dược phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng/2016 là 39,7 tỷ đồng (số tiền ưu đãi thuế năm 2016 theo kế hoạch là 80 tỷ đồng) so với 6 tháng/2015 là 2,9 tỷ đồng, tác động tăng 36,8 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Phụ trách kế toán



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	339.195.782.748	315.223.677.074
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	9 47.470.211.142	47.552.729.844
03	Các khoản dự phòng	222.565.980	318.243.532
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	32 (4.641.006.262)	(370.629.431)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	27(b) (25.461.916.744)	(12.856.492.973)
05	Lỗ khoản đầu tư vào cty liên kết	456.323.759	-
06	Chi phí lãi vay	29 5.598.598.698	3.856.327.259
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	362.840.559.321	353.723.855.305
09	Giảm các khoản phải thu	101.347.296.679	327.230.506.110
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(47.802.911.837)	61.098.645.096
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	45.872.845.359	(416.784.400.740)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	5.050.996.389	(4.827.239.644)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.395.198.556)	(4.029.269.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(26.855.480.493)	(125.473.007.350)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(29.700.977.135)	(23.252.626.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	405.357.129.727	167.686.463.233
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9 (49.939.887.926)	(86.935.078.989)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	7.696.809.375	10.112.190.910
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(835.523.163.593)	(49.848.333.333)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	493.828.388.929	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.420.057.024	14.961.686.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(365.517.796.191)	(111.709.534.448)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	633.486.276.089	837.956.645.140
34	Tiền trả nợ gốc vay	(517.685.776.712)	(748.603.724.370)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(305.521.825.000)	(261.781.100.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(189.721.325.623)	(172.428.179.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	(149.881.992.087)	(116.451.250.445)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 420.712.811.918	596.956.764.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	3 270.830.819.831	480.505.513.585

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Phụ trách kế toán

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn có 2.850 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.877 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2016	31.12.2015
Công ty con: Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2016	31.12.2015
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu - Thuyết minh 2.4
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày bằng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ - Thuyết minh 2.6.
- Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng - Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê - Thuyết minh 2.19.
- Ghi nhận doanh thu - Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán. Thông tư 200 cũng quy định chính sách kế toán cho chương trình dành cho khách hàng truyền thống - Thuyết minh 2.25 và 2.27.
- Quỹ dự phòng tài chính - Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển - Thuyết minh 2.23
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi - Thuyết minh 35

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tập đoàn. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.23 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

2.25 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.27 Chương trình dành cho khách hàng truyền thông

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.28 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	13.126.921.362	15.959.146.726
Tiền gửi ngân hàng	79.857.711.937	73.551.397.326
Các khoản tương đương tiền (*)	177.846.186.532	331.202.267.866
	<u>270.830.819.831</u>	<u>420.712.811.918</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	836.278.100.000	836.278.100.000	507.605.100.000	507.605.100.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	4.067.561.583	-	4.523.885.342	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>31.975.731.783</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>32.432.055.542</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	4.067.561.583	4.523.885.342

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.523.885.342	5.434.273.514
Chia lỗ	(456.323.759)	(910.388.172)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.067.561.583</u>	<u>4.523.885.342</u>

(**) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	435.214.472.084	570.830.701.600

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	447.210.553	-	2.091.752.341	-
Lãi tiền gửi phải thu	13.733.425.000	-	6.691.565.280	-
Phải thu người lao động	1.887.396.178	-	1.581.592.079	-
Phải thu khác	10.064.224.372	-	12.858.944.777	-
	<u>26.132.256.103</u>	<u>-</u>	<u>23.223.854.477</u>	<u>-</u>

7 NỢ XẤU

	30.06.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	166.240.831.299	153.984.784.042	12.256.047.257

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	263.197.852.081	252.210.482.562	10.987.369.519

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.987.369.519	7.705.445.652
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	1.357.608.522	4.722.120.351
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(88.930.784)	(141.630.201)
Xóa sổ		(1.298.566.283)
Số dư cuối kỳ/ năm	12.256.047.257	10.987.369.519

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	62.541.350.710		62.830.863.204	
Nguyên vật liệu tồn kho	189.611.196.407		189.692.016.502	
Chi phí SXKD dở dang	42.302.681.043		20.039.649.051	
Thành phẩm tồn kho	335.889.695.184	1.667.968.978	272.482.704.120	3.006.691.934
Hàng hóa	59.791.311.654	869.868	97.286.695.284	4.680.250
	690.136.234.998	1.668.838.846	642.331.928.161	3.011.372.184

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	3.011.372.184	5.419.429.868
Tăng dự phòng	21.926.755	77.701.136
Hoàn nhập dự phòng	(1.364.460.093)	(2.485.758.820)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.668.838.846</u>	<u>3.011.372.184</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ.

1588
NG T
PH
HẬU G
ĐU - T

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	476.774.270.225	520.156.224.966	175.646.609.476	79.534.490.495	1.252.111.595.162
Mua trong kỳ/năm	69.627.500	7.946.645.719	-	-	8.016.273.219
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	6.461.158.687	11.176.622.057	3.019.354.545	215.970.000	20.873.105.289
Thanh lý	(3.718.973.551)	(189.158.563)	(848.795.665)	(710.100.455)	(5.467.028.234)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	479.586.082.861	539.090.334.179	177.817.168.356	79.040.360.040	1.275.533.945.436
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.691.317.297	196.822.251.509	88.065.099.713	54.176.588.067	440.755.256.586
Khấu hao trong kỳ/ năm	14.107.144.089	22.349.144.204	9.269.390.043	3.726.692.877	49.452.371.213
Thanh lý	(3.099.170.438)	(189.158.563)	(848.795.665)	(671.621.100)	(4.808.745.766)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	112.699.290.948	218.982.237.150	96.485.694.091	57.231.659.844	485.398.882.033
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	375.082.952.928	323.333.973.457	87.581.509.763	25.357.902.428	811.356.338.576
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	366.886.791.913	320.108.097.029	81.331.474.265	21.808.700.196	790.135.063.403

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 164.270 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 125.814 triệu đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	113.669.150.046	151.617.120.387	8.683.502.805	273.969.773.238
Mua trong kỳ/năm	-	6.773.444.684	-	6.773.444.684
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	1.800.000.000	-	4.405.435.000	6.205.435.000
Thanh lý	(2.436.000.000)	-	-	(2.436.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	12.096.109.754	5.455.861.513	17.551.971.267
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	1.651.676.970.00	772.951.456.00	2.424.628.426
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	-	13.747.786.724	6.228.812.969	19.976.599.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	113.669.150.046	139.521.010.633	3.227.641.292	256.417.801.971
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	113.033.150.046	144.642.778.347	6.860.124.836	264.536.053.229

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Chi tiết phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Các công trình lớn:		
Xây dựng nhà máy beta lactam	7.266.927.272	7.266.927.272
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	4.054.610.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	3.032.409.114	-
Cải tạo dây chuyền	2.570.726.870	-
Xây dựng kho nguyên liệu	2.315.307.019	-

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	15.722.551.016	50.132.540.095
Mua sắm	35.150.170.023	141.702.916.365
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(20.873.105.289)	(157.255.650.566)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(6.205.435.000)	(17.770.669.213)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(674.908.727)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.395.000)	(411.676.938)
Số dư cuối kỳ/năm	23.792.785.750	15.722.551.016

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.589.102.629	341.400.000
Chi phí khác	3.842.517.960	3.627.055.036
	8.431.620.589	3.968.455.036

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.232.364.694	18.179.059.222
Công cụ dụng cụ	2.894.867.022	8.771.307.312
Nâng cấp tài sản thuê	126.750.798	174.666.020
Chi phí khác	4.544.177.961	1.187.289.863
	18.798.160.475	28.312.322.417

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	28.312.322.417	100.946.118.907
Tăng	2.141.287.457	7.119.628.313
Chuyển từ XDCBDD	-	674.908.727
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.655.449.399)	(11.091.451.894)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (*)	-	(69.336.881.636)
Số dư cuối kỳ/năm	18.798.160.475	28.312.322.417

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.084.560.274	14.017.983.554
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4.264.082.964	66.576.720
Số dư cuối kỳ/năm	18.348.643.238	14.084.560.274

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	223.081.848.415	223.081.848.415	224.957.469.694	224.957.469.694

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	40.575.317.287	38.175.021.388
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	13.944.788.306	42.854.138.507
NOMURA TRADING CO.,LTD	56.161.643.000	18.155.970.000

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.457.079.820	6.294.283.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	21.656.370.770	5.090.580.730
Thuế thu nhập cá nhân	903.598.763	1.958.153.290
Các loại thuế khác	4.151.262.403	489.034
	29.168.311.756	13.343.506.157

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

(a) Biến động phải nộp Nhà nước trong kỳ/năm:

	<u>Số đầu kỳ/năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Số cuối kỳ/năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.294.283.103	29.285.385.847	(33.122.589.130)	2.457.079.820
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.960.374.521	(20.960.374.521)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.659.361.663	(7.659.361.663)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.090.580.730	43.889.457.848	(27.323.667.808)	21.656.370.770
Thuế thu nhập cá nhân	1.958.153.290	15.907.119.688	(16.961.674.215)	903.598.763
Thuế đất	-	5.592.954.764	(1.441.692.361)	4.151.262.403
Thuế khác	489.034	87.409.606	(87.898.640)	-
Cộng	13.343.506.157	123.382.063.937	(107.557.258.338)	29.168.311.756

(b) Biến động phải thu Nhà nước trong kỳ/năm:

	<u>Số đầu kỳ/năm</u>	<u>Số phải thu trong kỳ/năm</u>	<u>Số đã thu trong kỳ/năm</u>	<u>Số cuối kỳ/năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.327.687.627	1.518.823.422	-	5.846.511.049
Thuế xuất, nhập khẩu	561.274.411	190.861.505	-	752.135.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	661.402.094	-	(468.187.315)	193.214.779
Thuế thu nhập cá nhân	151.620.738	1.068.155.647	-	1.219.776.385
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	5.701.984.870	2.777.840.574	(468.187.315)	8.011.638.129

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 27.323.667.808 đồng bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp vào Nhân sách Nhà nước là 26.855.480.493 đồng và số thuế phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong kỳ là 468.187.315 đồng.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	61.771.776.379	3.196.827.384
Lãi vay phải trả	655.542.140	452.141.998
Chi phí hội thảo	5.082.181.907	827.636.363
Các chi phí phải trả khác	19.215.362.690	17.207.325.387
	<u>86.724.863.116</u>	<u>21.683.931.132</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.20 và 2.27)	31.625.656.349	7.747.880.222

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.582.426.415	1.102.968.970
Chiết khấu thương mại	1.091.242.843	3.144.620.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.373.594.408	11.052.872.667
	<u>13.047.263.666</u>	<u>15.300.462.313</u>

18 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	360.000.000.000	360.000.000.000	247.000.000.000	247.000.000.000
Vay người lao động (**)	26.511.706.114	26.511.706.114	23.711.206.737	23.711.206.737
	<u>386.511.706.114</u>	<u>386.511.706.114</u>	<u>270.711.206.737</u>	<u>270.711.206.737</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (31.12.2015: từ 0,29% đến 0,62% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (31.12.2015: từ 0,42% đến 0,57% một tháng).

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2016 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	247.000.000.000	628.000.000.000	(515.000.000.000)	360.000.000.000
Vay người lao động	23.711.206.737	5.486.276.089	(2.685.776.712)	26.511.706.114
	<u>270.711.206.737</u>	<u>633.486.276.089</u>	<u>(517.685.776.712)</u>	<u>386.511.706.114</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	49.431.767.334	34.978.468.180	6.353.384.139	90.763.619.653
Trích quỹ trong kỳ/ năm	62.205.301.754	-	8.471.392.714	70.676.694.468
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(2.190.138.390)	-	(2.190.138.390)
Sử dụng quỹ	<u>(25.751.926.817)</u>	-	<u>(3.230.407.000)</u>	<u>(28.982.333.817)</u>
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>85.885.142.271</u>	<u>32.788.329.790</u>	<u>11.594.369.853</u>	<u>130.267.841.914</u>

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (tiếp theo)

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.519.245.955	24.487.150.092	31.006.396.047
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(1.658.107.727)	1.658.107.727	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.216.650.107)	(2.216.650.107)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	-	(38.479.355)	(38.479.355)
Sử dụng quỹ	(718.643.318)	-	(718.643.318)
Số dư cuối kỳ/ năm	4.142.494.910	23.890.128.357	28.032.623.267

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	25.527.599.700	26.270.001.050
Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	6.092.770.628	5.053.947.698
	31.620.370.328	31.323.948.748

22 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2016		31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(222.380)	(16.121.030.000)	(222.380)	(16.121.030.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.941.950	855.522.270.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

5880
GTY
PHÂN
HẬU GIANG
TP. C

22 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	(212.250)	(15.665.180.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	86.941.950	855.522.270.000	86.941.950	855.522.270.000

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	871.643.300.000	(455.850.000)	782.076.482.219	67.063.774.920	556.467.354.916	2.276.795.062.055
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	588.701.003.222	588.701.003.222
Cổ tức	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.338.928.439	-	(190.338.928.439)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	67.063.774.920	(67.063.774.920)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(80.423.657.994)	(80.423.657.994)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.031.826.013)	(7.031.826.013)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	871.643.300.000	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	-	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	298.556.908.538	298.556.908.538
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	181.082.523.189	-	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	871.643.300.000	(16.121.030.000)	1.220.561.708.767	-	349.550.377.121	2.425.634.355.888

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.



24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	20.323.225.971	16.830.408.891
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	1.013.499.327	3.984.211.763
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(597.631.764)	(74.894.683)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(540.533.785)	(98.000.000)
Cổ tức đã chia	(1.225.000.000)	(318.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.973.559.749</u>	<u>20.323.225.971</u>

25 CỐ TỨC

Trong năm 2016, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2015 ở mức 35% và đã tiến hành chi trả vào ngày 27 tháng 5 năm 2016.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày ở thuyết minh 38.

b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
USD	106.685	246.134
EUR	53.239	82.222
MOP	20	20
	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	799.340.794.050	695.547.115.088	1.522.582.244.245	1.326.658.077.560
Doanh thu bán hàng hóa	157.104.915.469	169.898.276.556	309.475.941.393	299.357.733.979
Doanh thu dịch vụ	4.849.326.422	9.863.864.337	7.225.993.919	13.619.423.156
	<u>961.295.035.941</u>	<u>875.309.255.981</u>	<u>1.839.284.179.557</u>	<u>1.639.635.234.695</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	81.505.364.461	66.132.252.532	140.026.082.164	157.680.593.742
Hàng bán bị trả lại	4.800.922.881	10.339.581.302	8.856.582.430	14.033.865.625
	<u>86.306.287.342</u>	<u>76.471.833.834</u>	<u>148.882.664.594</u>	<u>171.714.459.367</u>
Doanh thu thuần	<u>874.988.748.599</u>	<u>798.837.422.147</u>	<u>1.690.401.514.963</u>	<u>1.467.920.775.328</u>

Trong đó:

Doanh thu bán thành phẩm	715.347.765.131	624.088.228.393	1.381.887.192.054	1.163.774.055.034
Doanh thu bán hàng hóa	154.791.657.046	164.885.329.417	301.288.328.990	290.527.297.138
Doanh thu dịch vụ	4.849.326.422	9.863.864.337	7.225.993.919	13.619.423.156

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	13.784.786.684	7.323.652.073	25.306.328.324	12.624.704.078
Thu nhập từ cổ tức	19.123.220	123.308.895	155.588.420	231.788.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	728.518.315	210.417.233	1.646.690.560	664.420.126
Doanh thu hoạt động tài chính khác	252.032.316	(409.531.410)	252.032.316	9.404.921
	<u>14.784.460.535</u>	<u>7.247.846.791</u>	<u>27.360.639.620</u>	<u>13.530.318.020</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	335.907.383.623	308.296.548.775	640.639.249.211	569.782.335.661
Giá vốn của hàng hóa đã bán	146.039.351.322	160.047.174.088	286.574.441.318	273.324.093.400
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.903.404.190	7.161.405.210	5.759.346.098	9.994.854.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.287.504.239)	(314.412.929)	(1.298.871.614)	(355.418.904)
	<u>484.562.634.896</u>	<u>475.190.715.144</u>	<u>931.674.165.013</u>	<u>852.745.864.248</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.978.740.007	2.000.485.791	5.598.598.698	3.856.327.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	987.742.870	1.810.963.656	1.915.728.951	2.706.336.252
Chiết khấu thanh toán	17.316.105.508	16.337.386.320	31.222.259.115	30.902.018.642
Chi phí tài chính khác	15.271.987	15.015.517	59.263.668	43.747.130
	<u>21.297.860.372</u>	<u>20.163.851.284</u>	<u>38.795.850.432</u>	<u>37.508.429.283</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	57.640.782.686	11.000.475.228	111.832.614.843	77.148.193.225
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.997.716.824	3.291.152.377	5.593.793.330	4.836.016.555
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.420.226.158	865.201.306	3.419.309.125	1.658.638.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.969.368	3.470.343.091	7.997.308.045	7.031.720.066
Chi phí quảng cáo	60.667.256.318	40.021.968.193	110.062.804.298	53.302.453.770
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	-	675.197.513	-	675.197.513
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	3.645.774.257	11.698.771.045	4.877.002.689	21.556.281.479
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.020.423.895	1.400.000.000	1.042.073.894	1.460.251.004
Chi phí vận chuyển	4.013.063.653	5.196.976.174	8.193.941.060	9.624.784.543
Chi phí khác	22.635.892.685	18.416.750.051	34.722.808.675	22.910.173.596
	<u>159.445.105.844</u>	<u>96.036.834.978</u>	<u>287.741.655.959</u>	<u>200.203.709.808</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	50.505.220.830	41.324.765.225	106.886.233.907	79.788.135.247
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.756.307	230.391.230	264.378.439	520.655.485
Chi phí dụng cụ đồ dùng	791.131.249	1.281.307.436	1.667.426.759	2.264.751.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.203.689.684	3.696.455.122	5.398.342.268	7.060.287.387
Thuế, phí và lệ phí	300.491.230	190.501.166	462.272.283	381.107.509
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	342.910.089	1.333.284.688	1.255.791.361	2.366.858.121
Chi phí dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	626.210.325	-	1.051.709.307	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.530.071.165	4.605.282.941	8.195.653.431	9.500.879.488
Chi phí bằng tiền khác	3.987.400.714	7.013.467.083	12.623.102.682	14.427.272.736
	<u>63.403.881.593</u>	<u>59.675.454.891</u>	<u>137.804.910.437</u>	<u>116.309.947.424</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.789.176.648	4.771.418.181	7.696.809.375	10.112.190.910
Thu từ hoa hồng bán hàng	7.960.163.275	10.098.757.178	14.984.252.929	19.174.781.740
Thu nhập khác	1.587.779.270	16.003.714.529	4.714.339.264	23.660.583.620
	<u>14.337.119.193</u>	<u>30.873.889.888</u>	<u>27.395.401.568</u>	<u>52.947.556.270</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định, tài sản dài hạn khác thanh lý và xóa sổ	2.175.530.217	4.011.820.204	3.055.803.113	9.741.561.479
Chi phí khác	4.367.201.089	1.680.405.219	6.433.064.690	2.665.460.302
	<u>6.542.731.306</u>	<u>5.692.225.423</u>	<u>9.488.867.803</u>	<u>12.407.021.781</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>7.794.387.887</u>	<u>25.181.664.465</u>	<u>17.906.533.765</u>	<u>40.540.534.489</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	761.845.333.223	687.353.572.927
Chi phí nhân công	346.958.769.338	240.017.452.124
Chi phí khấu hao	43.397.804.681	42.510.574.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.199.945.377	138.454.158.595
Chi phí khác	44.546.742.229	40.366.689.663
	<u>1.377.948.594.848</u>	<u>1.148.702.448.282</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	168.401.790.557	180.200.077.106	339.195.782.748	315.223.677.074
Thuế tính ở thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	33.680.358.112	39.644.016.963	67.839.156.550	69.349.208.956
Điều chỉnh:				
Thuế chi phí không được khấu trừ	710.060.143	73.095.157	842.440.155	87.193.324
Thuế thu nhập không chịu thuế	(3.824.663)	(106.597.541)	(31.120.711)	(106.597.541)
Dự phòng thiếu các năm trước	3.235.225	65.788.042	3.235.225	65.788.042
Ưu đãi thuế	(23.145.213.820)	(2.075.606.003)	(39.708.680.707)	(2.951.324.021)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	9.728.278.073	(6.812.670.607)	10.680.344.371	(12.922.571.138)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20.972.893.070</u>	<u>30.788.026.011</u>	<u>39.625.374.883</u>	<u>53.521.697.622</u>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	24.085.797.758	31.657.127.091	43.889.457.848	53.278.898.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(3.112.904.688)	(869.101.080)	(4.264.082.965)	242.799.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.972.893.070	30.788.026.011	39.625.374.883	53.521.697.622

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2017. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2010 đến năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông.

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	147.059.487.747	152.508.449.632	298.556.908.538	260.654.164.145
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(14.705.948.775)	(15.250.844.963)	(29.855.690.854)	(26.065.416.415)
	<u>132.353.538.972</u>	<u>137.257.604.669</u>	<u>268.701.217.684</u>	<u>234.588.747.730</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.941.950	87.154.200	86.941.950	87.154.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	1.522	1.575	3.091	2.692

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	<u>717.050.000</u>	<u>30.800.000</u>
ii) Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	<u>132.127.887.500</u>	<u>113.252.475.000</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.084.280.428</u>	<u>7.596.790.861</u>

37 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	250.621.052.108	259.923.184.819
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	20.873.105.289	20.785.003.270
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	6.205.435.000	7.962.045.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn	-	208.165.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	1.395.000	238.377.438
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	-	69.336.881.636
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	67.063.774.920

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	633.486.276.089	837.956.645.140

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	517.685.776.712	748.603.724.370

38 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.803.540.453	1.854.150.976
Từ 1 đến 5 năm	14.428.323.624	7.416.603.904
Trên 5 năm	82.551.262.175	43.338.191.348
	98.783.126.252	52.608.946.228

38 CAM KẾT (tiếp theo)

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	39.130.301.624	51.906.098.511
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	42.010.075.762	35.194.222.984
	81.140.377.386	87.100.321.495

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Huan

Hồ Bửu Huân
Phụ trách kế toán



ld

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

